Vietnamese | Tiếng Việt

VICTORIAN ombudsman

MẪU ĐƠN ĐÓNG GÓP Ý KIẾN

Mẫu đơn này dành cho những người đã chuyển ra khỏi các tòa chung cư nhà ở chính phủ

Thanh tra viên Tiểu bang Victoria đang điều tra tác động của việc phá dỡ các tòa chung cư nhà ở chính phủ đối với cư dân.

Thanh tra viên làm việc độc lập. Chúng tôi không thuộc chính phủ hay Homes Victoria.

Câu chuyện của quý vị là quan trọng. Chúng tôi muốn hiểu quý vị đã bị ảnh hưởng và được đối xử như thế nào. Câu trả lời của quý vị sẽ giúp chúng tôi tìm ra các vấn đề và đề xuất những thay đổi cần thiết để mọi thứ trở nên công bằng hơn hoặc tốt hơn cho mọi người trong tương lai.

Quý vị không cần phải cho chúng tôi biết tên của mình. Chúng tôi sẽ không nói với Homes Victoria hoặc bất kỳ ai khác rằng quý vị đã chia sẻ câu chuyện của mình với chúng tôi. Chúng tôi có thể đưa các trích dẫn từ các ý kiến đóng góp vào báo cáo công khai. Quý vị có thể cho chúng tôi biết ở phần sau mẫu đơn này nếu quý vị đồng ý với điều này.

Quý vị có thể tìm hiểu thêm về quy trình đóng góp ý kiến tại:

ombudsman.vic.gov.au/our-impact/news/public-housing-submissions/

This form is for people who have moved out of the public housing towers

The Victorian Ombudsman is investigating the impact of the public housing tower demolitions on residents.

The Ombudsman is independent. We are not part of the government or Homes Victoria.

Your story is important. We want to understand how you have been impacted and treated. Your answers will help us find any problems and recommend any changes needed to make things fairer or better for people in the future.

You don't have to tell us your name. We will not tell Homes Victoria or anyone else that you shared your story with us. We may include quotes from submissions in a public report. You can tell us later in this form if you agree to this.

You can find out more about the submissions process at this link:

ombudsman.vic.gov.au/our-impact/news/public-housing-submissions/



Thông tin về quý vị

Quý vị không cần phải cho chúng tôi biết tên của mình.

Nếu quý vị cho chúng tôi biết tên và thông tin liên lạc, chúng tôi có thể:

- thông báo cho quý vị về tiến độ điều tra
- liên lạc với quý vị nếu chúng tôi có thêm câu hỏi.

Your details

You don't have to give us your name.

If you tell us your name and contact details, we can:

- tell you about the progress of the investigation
- contact you if we have more questions.

Tên của quý vị: [Quý vị có thể để trống phần này]
Your name: [You can leave this blank]

Địa chỉ email của quý vị: [Quý vị có thể để trống phần này]
Your email address: [You can leave this blank]

Số điện thoại của quý vị: [Quý vị có thể để trống phần này]
Your phone number: [You can leave this blank]

Quý vị có cần hỗ trợ/điều chỉnh về giao tiếp không? [Quý vị có thể để trống phần này]
Do you need any communication assistance/adjustments? [You can leave this blank]

Tuổi của quý vị: [Chọn một]
Your age: [Choose one]

- Dưới 18 / Under 18
- 18–24 / 18–24
- 25–54 / 25–54
- 55–74 / 55–74
- 75 trở lên / 75 and older
- Không muốn cho biết / Prefer not to say

Quý vị nói ngôn ngữ nào ở nhà? [Quý vị có thể để trống phần này]
What language do you speak at home? [You can leave this blank]

Chúng tôi có thể dùng ý kiến của quý vị trong báo cáo mà không nêu tên quý vị không? [Chọn một]
Can we use your comments in our report without your name? [Choose one]

- Có / Yes
- Không / No
- Tôi muốn có người nói chuyện với tôi trước / I want someone to speak with me first

Quý vị có giấy tờ nào muốn gửi cho chúng tôi không?

Quý vị có thể gửi email đến submissions@ombudsman.vic.gov.au

Do you have documents you want to send us?

You can email them to submissions@ombudsman.vic.gov.au

Cách hoàn thành mẫu đơn này

Việc hoàn thành mẫu đơn này sẽ mất chưa đến **20 phút**. Chúng tôi có một số câu hỏi mà quý vị có thể chọn câu trả lời, và một số câu hỏi mà quý vị có thể tự viết câu trả lời của mình. Quý vị có thể trả lời bằng ngôn ngữ của mình.

Những câu hỏi này là để giúp quý vị cho chúng tôi biết về những điều chúng tôi đang xem xét. Nếu quý vị không **muốn** trả lời, không **biết** câu trả lời hoặc câu hỏi đó không áp dụng cho trường hợp của quý vị, quý vị có thể để trống. Không có câu trả lời nào là đúng hay sai.

Nếu quý vị không muốn trả lời **bất kỳ** câu hỏi nào, quý vị có thể chuyển đến ô văn bản tự do trong 'Phần 5 – Còn điều gì khác?' và kể cho chúng tôi câu chuyện của quý vị bằng lời của chính quý vị.

How to complete this form

This form should take less than **20 minutes** to complete. We ask some questions where you can choose an answer, and some questions where you can write your own answer. You can answer in your language.

These questions are here to help you tell us about the things we are looking into. If you don't **want** to answer, you don't **know** the answer or a question doesn't apply to your situation, you can leave it blank. There are no right or wrong answers.

If you don't want to answer **any** questions, you can skip to the free text box in 'Section 5 – Anything else?' and tell us your story in your own words.

Phần 1 – Ngôi nhà cũ của quý vị

Section 1
Your old home

1. Địa chỉ cũ của quý vị là gì?
What is your old address?

2. Quý vị chuyển nhà khi nào?
When did you move?

3. Sau khi được thông báo phải chuyển nhà, các vấn đề ở nhà cũ của quý vị đã được khắc phục: [Chọn một]
After you were told you had to move, were problems in your old home fixed: [Choose one]

- ☐ Tốt hơn — Better
- ☐ Không thay đổi — The same
- ☐ Tệ hơn — Worse
- ☐ Không chắc — Not sure

4. Có vấn đề nào ở nhà cũ của quý vị chưa được khắc phục không?
Were there any problems with your old home that did not get fixed?

5. Quý vị có hài lòng với nhà cũ của mình không? [Chọn một]
Were you happy with your old home? [Choose one]

- ☐ Có — Yes
- ☐ Không — No
- ☐ Không chắc — Not sure

6. Quý vị còn điều gì muốn nói thêm về nhà cũ của mình không?
Is there anything else you want to tell us about your old home?

Phần 2 – Được thông báo về việc chuyển nhà

Section 2
Being told to move

7. Quý vị được thông báo trước bao lâu thì phải chuyển nhà? [Chọn một]
How much notice did you get before you had to move? [Choose one]

- ☐ Dưới 2 tháng
  Less than 2 months
- ☐ 2–6 tháng
  2–6 months
- ☐ 6–12 tháng
  6–12 months
- ☐ Hơn một năm
  More than a year
- ☐ Không chắc
  Not sure

8. Quý vị được thông báo bằng cách nào? [Chọn tất cả các đáp án phù hợp]
How were you told? [Choose all that apply]

- ☐ Thư
  Letter
- ☐ Cuộc gọi điện thoại
  Phone call
- ☐ Email
  Email
- ☐ Có người nói trực tiếp với tôi
  Someone told me in person
- ☐ Khác
  Other
- ☐ Không chắc
  Not sure

9. Quý vị có ký thỏa thuận trước khi chuyển đến nhà mới không? [Chọn một]
Did you sign an agreement before you moved to your new house? [Choose one]

- ☐ Có
  Yes
- ☐ Không
  No
- ☐ Không chắc
  Not sure

10. Homes Victoria có cung cấp cho quý vị bất kỳ thông tin nào về việc chuyển nhà không? [Chọn một]
Did Homes Victoria give you any information about moving? [Choose one]

- ☐ Có
  Yes
- ☐ Không
  No
- ☐ Không chắc
  Not sure

Nếu có, thông tin đó có dễ hiểu không?
If yes, was the information easy to understand?

- ☐ Có
  Yes
- ☐ Không
  No
- ☐ Không chắc
  Not sure

11. Homes Victoria có lắng nghe những gì quý vị và gia đình quý vị cần không? [Chọn một]
Did Homes Victoria listen to what you and your family needed? [Choose one]

- ☐ Có
  Yes
- ☐ Không
  No
- ☐ Không chắc
  Not sure

12. Homes Victoria có cho quý vị biết về sự khác biệt giữa nhà ở cộng đồng và nhà ở chính phủ không? [Chọn một]

Did Homes Victoria tell you about the difference between community housing and public housing? [Choose one]

- ☐ Có — Yes
- ☐ Không — No
- ☐ Không chắc — Not sure

13. Homes Victoria đã đề nghị quý vị nhận bao nhiêu căn nhà? [Chọn một]

How many homes did Homes Victoria offer you? [Choose one]

- ☐ Không — None
- ☐ 1–2 — 1–2
- ☐ 3–4 — 3–4
- ☐ 5+ — 5+
- ☐ Không chắc — Not sure

14. Quý vị có cảm thấy mình có thể nói 'không' với một căn nhà không đáp ứng nhu cầu của mình không? Vui lòng cho chúng tôi biết lý do.

Did you feel like you could say ‘no’ to a home that did not meet your needs? Please tell us why.

15. Homes Victoria đã làm tốt điều gì?

What did Homes Victoria do well?

16. Homes Victoria cần cải thiện điều gì?

What could Homes Victoria have done better?

17. Còn điều gì khác mà quý vị muốn cho chúng tôi biết về cách Homes Victoria đã trao đổi với quý vị về việc chuyển nhà không?

Is there anything else you want to tell us about how Homes Victoria talked to you about moving?

Phần 3 – Chuyển nhà

Section 3
Moving out

18. Quý vị có nhận được sự giúp đỡ cần thiết khi chuyển nhà không? [Chọn một]
Did you get the help you needed when you moved? [Choose one]

- ☐ Có — Yes
- ☐ Không — No
- ☐ Không chắc — Not sure

19. Phần khó khăn nhất khi chuyển nhà là gì?
What was the hardest part about moving?

20. Điều gì đã diễn ra tốt đẹp?
What went well?

Phần 4 – Ngôi nhà mới của quý vị

Section 4
Your new home

21. Địa chỉ mới của quý vị là gì? [Quý vị có thể để trống phần này]
What is your new address? [You can leave this blank]

22. Ngôi nhà mới của quý vị là: [Chọn một]
Is your new home: [Choose one]

- ☐ Nhà ở chính phủ — Public housing
- ☐ Nhà ở cộng đồng — Community housing
- ☐ Khác – cho biết chi tiết — Other – provide details
- ☐ Không chắc — Not sure

23. Ngôi nhà mới của quý vị có đáp ứng nhu cầu của quý vị không? [Chọn một]
Does your new home meet your needs? [Choose one]

- ☐ Có — Yes
- ☐ Không — No
- ☐ Không chắc — Not sure

24. Ngôi nhà mới của quý vị tốn nhiều hơn, ít hơn hay bằng? (Ví dụ: tiền thuê nhà, tiền điện, gas, nước và chi phí đi lại) [Chọn một]

Does your new home cost more, less or the same? (For example, rent, power, gas, water and travel costs) [Choose one]

- ☐ Nhiều hơn
  More
- ☐ Ít hơn
  Less
- ☐ Bằng
  The same
- ☐ Không chắc
  Not sure

Cái gì tốn nhiều tiền hơn?

What costs more?

Cái gì tốn ít tiền hơn?

What costs less?

25. Quý vị có hài lòng với ngôi nhà mới của mình không? [Chọn một]

Are you happy with your new home? [Choose one]

- ☐ Có
  Yes
- ☐ Không
  No
- ☐ Không chắc
  Not sure

Vui lòng cho chúng tôi biết lý do:

Please tell us why:

26. Quý vị còn điều gì khác muốn nói với chúng tôi về ngôi nhà mới của mình không?

Is there anything else you want to tell us about your new home?

Phần 5 – Còn điều gì khác?

Section 5
Anything else?

27. Quý vị còn điều gì khác muốn nói với chúng tôi không?

Is there anything else you want to tell us?

VICTORIAN ombudsman